



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 14 /ĐNB-HĐQT
V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
đã kiểm toán năm 2018.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2019.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ kính gửi Quý cơ quan thông tin sau:

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSE.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028. 35 111 666.
5. Người thực hiện công bố thông tin: ông Trịnh Văn Chương - UV HĐQT
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được lập ngày 05/03/2019, bao gồm:
 - Báo cáo của Ban Giám đốc.
 - Báo cáo kiểm toán độc lập.
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018 của Công ty: <http://www.pse.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.03.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
ỦY VIÊN HĐQT



Trịnh Văn Chương

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thuận	Thành viên
Ông Đặng Hữu Thắng	Thành viên
Ông Lê Quang Thành	Thành viên
Ông Trịnh Văn Chương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Thuận	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Văn Chương	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam


BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,





Lê Đức Thuận
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Nam Phong

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số Thuyết minh		Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		320.107.262.775	173.693.006.213
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	107.831.050.176	89.084.684.107
1. Tiền	111		87.831.050.176	49.084.684.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.808.091.331	36.278.769.583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	96.695.670.756	29.089.078.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.798.283.589	7.116.079.550
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	314.136.986	73.611.111
III. Hàng tồn kho	140	8	111.226.535.103	47.316.769.188
1. Hàng tồn kho	141		111.226.535.103	47.316.769.188
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		241.586.165	1.012.783.335
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	241.586.165	1.012.783.335
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.801.674.119	35.100.682.382
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			836.800.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	836.800.000
II. Tài sản cố định	220		27.914.883.630	31.710.130.002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	11.766.036.247	14.973.031.225
- Nguyên giá	222		35.322.394.280	35.041.832.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.556.358.033)	(20.068.801.055)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	16.148.847.383	16.737.098.777
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.058.979.617)	(3.470.728.223)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.886.790.489	2.553.752.380
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.886.790.489	2.553.752.380
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		350.908.936.894	208.793.688.595

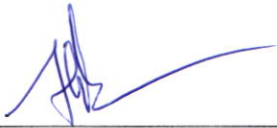
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	193.168.192.169	47.728.590.025
I. Nợ ngắn hạn	310	193.168.192.169	47.728.590.025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 12	175.743.911.218	8.219.221.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 13	4.932.240.976	28.229.307.787
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 14	2.059.010.856	814.137.344
4. Phải trả người lao động	314	7.002.217.717	7.154.988.845
5. Phải trả ngắn hạn khác	319 15	1.090.449.649	958.136.307
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.340.361.753	2.352.798.200
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	157.740.744.725	161.065.098.570
I. Vốn chủ sở hữu	410 16	157.740.744.725	161.065.098.570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	15.787.129.314	15.787.129.314
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.953.615.411	20.277.969.256
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	7.107.845.447	9.961.644.673
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	9.845.769.964	10.316.324.583
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	350.908.936.894	208.793.688.595


Trần Hữu Long
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2019


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	2.414.696.780.857	2.123.364.372.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	35.401.958.832	28.677.746.365
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.379.294.822.025	2.094.686.626.591
4. Giá vốn hàng bán	11	19	2.306.969.716.795	2.019.785.052.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72.325.105.230	74.901.573.877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.508.146.124	2.274.166.940
7. Chi phí tài chính	22		-	46.907.808
8. Chi phí bán hàng	25	22	33.670.698.822	34.441.227.908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	24.114.376.062	27.298.780.532
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		16.048.176.470	15.388.824.569
11. Thu nhập khác	31	23	203.352.701	1.650.818.000
12. Chi phí khác	32	23	2.170.320	362.197.614
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		201.182.381	1.288.620.386
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.249.358.851	16.677.444.955
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	3.351.116.047	3.782.039.225
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		12.898.242.804	12.895.405.730
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	788	825


Trần Hữu Long
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2019


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.249.358.851	16.677.444.955
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.075.808.372	4.030.104.296
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.508.146.124)	(2.198.521.336)
Chi phí lãi vay	06	-	38.400.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.817.021.099	18.547.427.915
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(63.687.355.081)	2.660.797.464
Tăng hàng tồn kho	10	(63.909.765.915)	(47.026.271.088)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	144.972.993.651	(14.927.594.701)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	438.159.061	(299.722.032)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(38.400.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.776.897.416)	(4.787.145.444)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	44.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.064.909.287)	(3.716.070.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.789.246.112	(49.542.478.018)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(290.874.500)	(552.576.200)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.502.979.457	2.696.743.558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.212.104.957	2.144.167.358
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	19.200.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(19.200.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.254.985.000)	(9.030.557.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.254.985.000)	(9.030.557.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	18.746.366.069	(56.428.867.660)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	89.084.684.107	145.513.551.767
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	107.831.050.176	89.084.684.107


Trần Hữu Long
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 18 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là PSE.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 73 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 76 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trong năm 2018, Công ty đang trong quá trình giải thể bốn (04) chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoạt động tại Đắk Nông, Tây Ninh, Đồng Nai và Lâm Đồng theo các Nghị quyết số 126/QĐ-ĐNB, 127/QĐ-ĐNB, 128/QĐ-ĐNB và 129/QĐ-ĐNB ngày 12 tháng 10 năm 2018.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất và phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 8 năm.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí quà tặng khách hàng phân bố, biển hiệu đại lý, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở xuống. Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, biển hiệu đại lý và các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm trở xuống theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	95.458.439	113.849.783
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.735.591.737	48.970.834.324
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	40.000.000.000
	107.831.050.176	89.084.684.107

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8% đến 5,1%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	24.639.307.527	3.461.015.827
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	18.566.983.500	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	16.204.764.166	12.930.848.129
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	10.072.366.544	-
Công ty TNHH Như Linh	5.042.034.155	-
Công ty TNHH Đăng Việt Phụng	4.644.982.735	-
Công ty TNHH SXTM DV XNK Tân Trí Phát	4.555.450.000	-
Công ty Hoàng Long	-	179.336.575
Các khách hàng khác	10.147.053.676	6.511.088.051
	93.872.942.303	23.082.288.582
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan		
- (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	2.822.728.453	6.006.790.340
Cộng	96.695.670.756	29.089.078.922

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.570.589	479.926.550
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan - (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	3.778.713.000	6.636.153.000
	3.798.283.589	7.116.079.550

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	-	30,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 Tp.HCM	250.136.986	2.777.778
Các đối tượng khác	64.000.000	10.833.333
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	-	30.000.000
	314.136.986	73.611.111
b. Dài hạn		
- Ký quỹ	-	836.800.000
	-	836.800.000
Cộng	314.136.986	910.411.111

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	111.226.535.103	-	47.063.331.808	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	253.437.380	-
Cộng	111.226.535.103	-	47.316.769.188	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn	241.586.165	1.012.783.335
- Quà tặng khách hàng	194.700.000	-
- Chi phí biển hiệu đại lý	-	771.843.910
- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	46.886.165	118.126.842
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	122.812.583
b. Dài hạn	2.886.790.489	2.553.752.380
- Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	1.122.382.996	1.724.987.702
- Chi phí biển hiệu đại lý	1.152.626.671	153.158.470
- Chi phí trả trước dài hạn khác	611.780.822	675.606.208
Cộng	3.128.376.654	3.566.535.715

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.200.720.133	128.128.000	5.064.728.547	1.648.255.600	35.041.832.280
Tăng trong năm	-	-	-	280.562.000	280.562.000
Số dư cuối năm	28.200.720.133	128.128.000	5.064.728.547	1.928.817.600	35.322.394.280
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	15.314.700.553	42.767.837	3.237.416.413	1.473.916.252	20.068.801.055
Khấu hao trong năm	2.822.104.035	21.354.666	526.400.528	117.697.749	3.487.556.978
Số dư cuối năm	18.136.804.588	64.122.503	3.763.816.941	1.591.614.001	23.556.358.033
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	12.886.019.580	85.360.163	1.827.312.134	174.339.348	14.973.031.225
Tại ngày cuối năm	10.063.915.545	64.005.497	1.300.911.606	337.203.599	11.766.036.247

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.441.814.765 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.230.265.448 đồng).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
Số dư cuối năm	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.415.478.223	55.250.000	3.470.728.223
Khấu hao trong năm	588.251.394	-	588.251.394
Số dư cuối năm	4.003.729.617	55.250.000	4.058.979.617
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	16.737.098.777	-	16.737.098.777
Tại ngày cuối năm	16.148.847.383	-	16.148.847.383

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công Ty CP Dịch vụ Du lịch Bến Thành Baker Hughes Asia Pacific LTD - Baker Petrolite Division	1.684.000.000	1.684.000.000	550.000.000	550,000,000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Gia công Tâm Minh Tuấn	1.264.150.990	1.264.150.990	1.264.150.990	1,264,150,990
Công ty Quảng cáo Song Hành	1.063.480.000	1.063.480.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	244.750.000	244.750.000	1.673.470.720	1,673,470,720
	1.897.211.878	1.897.211.878	2.506.270.043	2,506,270,043
	6.153.592.868	6.153.592.868	5.993.891.753	5,993,891,753
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	169.590.318.350	169.590.318.350	2.225.329.789	2,225,329,789
Cộng	175.743.911.218	175.743.911.218	8.219.221.542	8,219,221,542

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH SXTM DV XNK Tân Trí Phát	1.411.891.076	63.232.100
Công ty Cổ phần Hoa Nam	1.267.813.525	179.229.350
Doanh Nghiệp Tư nhân Kim Huệ	561.404.275	224.337.650
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoàng Dũng	319.401.400	3.169.168.700
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Xuất Nhập Khẩu Đức Thành	307.757.050	4.120.800.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	234.000.000	2.041.289.450
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoàn Thiện	-	1.152.750.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	-	14.639.600.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngươn	-	903.713.357
Các khách hàng khác	829.973.650	1.735.187.180
Cộng	<u>4.932.240.976</u>	<u>28.229.307.787</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	194.408.620	947.590.644	629.099.828	512.899.436
Thuế thu nhập doanh nghiệp	483.198.466	4.712.047.663	3.776.897.416	1.418.348.713
Thuế thu nhập cá nhân	136.530.258	1.819.931.260	1.828.698.811	127.762.707
Các loại thuế khác	-	9.600.640	9.600.640	-
	<u>814.137.344</u>	<u>7.489.170.207</u>	<u>6.244.296.695</u>	<u>2.059.010.856</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền cổ tức phải trả	438.137.600	193.122.600
Phải trả, phải nộp khác	652.312.049	363.349.707
Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	-	401.664.000
Cộng	<u>1.090.449.649</u>	<u>958.136.307</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	15.787.129.314	18.711.644.673	159.498.773.987
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.895.405.730	12.895.405.730
Trích từ lợi nhuận	-	-	(2.579.081.147)	(2.579.081.147)
Cổ tức được chia	-	-	(8.750.000.000)	(8.750.000.000)
Số dư đầu năm nay	125.000.000.000	15.787.129.314	20.277.969.256	161.065.098.570
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.898.242.804	12.898.242.804
Trích từ lợi nhuận (i)	-	-	(3.052.472.840)	(3.052.472.840)
Cổ tức được chia (ii)	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Giảm khác	-	-	(670.123.809)	(670.123.809)
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000	15.787.129.314	16.953.615.411	157.740.744.725

(i) Trong năm, Công ty đã tiến hành tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 39/NQ-ĐNB ngày 16 tháng 4 năm 2018 với số tiền là 3.052.472.840 đồng.

(ii) Cũng theo Nghị quyết trên, cổ tức năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 12.500.000.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000



Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần Cổ đông khác	93.750.000.000	75%	93.750.000.000	93.750.000.000
Cộng	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	125.000.000.000

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 18 và 19.

Trong năm, sản phẩm hàng hóa của Công ty (bao gồm các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất) chủ yếu được phân phối tại khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu phân bón	2.394.861.842.500	2.094.216.936.500
Doanh thu hóa chất	32.585.080	7.983.510.310
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.802.353.277	21.163.926.146
	2.414.696.780.857	2.123.364.372.956
Chiết khấu thương mại	35.401.958.832	28.677.746.365
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.379.294.822.025	2.094.686.626.591
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	19.578.285.509	43.426.369.972

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn phân bón	2.290.098.168.022	1.993.782.293.766
Giá vốn hóa chất	32.552.450	7.978.602.646
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.838.996.323	18.024.156.302
	<u>2.306.969.716.795</u>	<u>2.019.785.052.714</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.640.654.758	3.889.988.493
Chi phí nhân công	27.340.914.079	26.086.167.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.075.808.372	4.030.104.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.099.536.406	40.546.975.238
Chi phí khác bằng tiền	2.803.623.839	508.117.050
	<u>69.960.537.454</u>	<u>75.061.352.314</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi tại các ngân hàng trong năm.

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	16.847.593.236	14.699.597.470
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	3.034.114.136	2.933.471.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.880.583.389	2.826.691.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.312.314.210	13.738.343.287
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.596.093.851	243.124.240
	<u>33.670.698.822</u>	<u>34.441.227.908</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	10.493.320.843	11.386.569.767
Chi phí đồ dùng văn phòng	606.540.622	956.517.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.195.224.983	1.203.412.874
Thuế, phí và lệ phí	12.947.600	20.291.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.598.812.026	13.487.288.077
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.207.529.988	244.701.214
	<u>24.114.376.062</u>	<u>27.298.780.532</u>

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mại	194.700.000	1.630.000.000
Thu nhập khác	8.652.701	20.818.000
Thu nhập khác	203.352.701	1.650.818.000
Thuế bị truy thu, phạt chậm nộp	2.170.320	362.197.614
Chi phí khác	2.170.320	362.197.614
Lợi nhuận khác	201.182.381	1.288.620.386

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.351.116.047	3.510.758.514
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	271.280.711
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.351.116.047	3.782.039.225

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	16.249.358.851	16.677.444.955
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	506.221.385	876.347.614
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>506.221.385</i>	<i>876.347.614</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.755.580.236	17.553.792.569
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.351.116.047	3.510.758.514

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	12.898.242.804	12.895.405.730
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.052.472.840)	(2.579.081.147)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	9.845.769.964	10.316.324.583
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	788	825

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.346.564.000	2.297.438.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2,346,564,000	2,346,564,000

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 9, tầng 10, tầng 11 - Tòa nhà PVFCCo SBD Building với giá thuê 195.547.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế VAT). Hợp đồng thuê này có thời hạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty trong cùng Tổng Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng	19.578.285.509	43.826.369.972
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	16.475.714.993	16.366.612.772
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.404.635.816	1.864.039.975
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	697.934.700	8.149.880.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	13.633.621.225
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	2.875.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	937.216.000
Mua hàng	2.324.472.656.943	1.947.319.527.961
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.321.582.805.320	1.934.375.575.568
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.537.784.000	2.880.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	830.000.000	1.162.500.000
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	215.930.000	607.171.400
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	175.113.173	307.802.349
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	98.472.000	7.876.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	32.552.450	7.978.602.644
Chi trả cổ tức	9.375.000.000	6.562.500.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.375.000.000	6.562.500.000


Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:



	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	3.324.266.340	3.326.957.476

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khác hàng	2.822.728.453	6.006.790.340
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.761.826.585	5.609.524.680
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.060.901.868	378.690.620
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	18.575.040
Trả trước cho người bán	3.778.713.000	6.636.153.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.778.713.000	6.636.153.000
Phải thu khác	-	30.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	30.000.000
Phải trả người bán	169.590.318.350	2.225.329.789
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	169.590.318.350	2.046.172.800
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	179.156.989
Phải trả ngắn hạn khác	-	401.664.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	401.664.000


Trần Hữu Long
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2019